

Họ tên và chữ kí Giám thị	Họ tên và chữ kí Giám khảo	Điểm	
GT1	GK1	Số	
GT2	GK2	Chữ	

Họ và tên: Lớp:
Số báo danh:

PHẦN TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

1 (A) (B) (C) (D)

5 (A) (B) (C) (D)

9 (A) (B) (C) (D)

13 (A) (B) (C) (D)

2 (A) (B) (C) (D)

6 (A) (B) (C) (D)

10 (A) (B) (C) (D)

14 (A) (B) (C) (D)

3 (A) (B) (C) (D)

7 (A) (B) (C) (D)

11 (A) (B) (C) (D)

15 (A) (B) (C) (D)

4 (A) (B) (C) (D)

8 (A) (B) (C) (D)

12 (A) (B) (C) (D)

16 (A) (B) (C) (D)

NỘI DUNG ĐỀ

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

Câu 1.

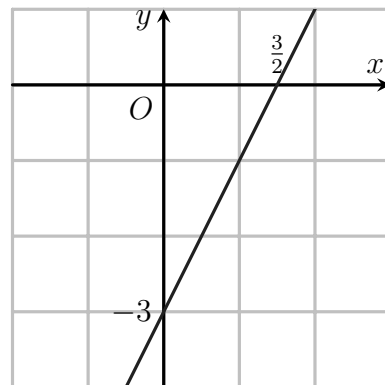
Hàm số nào trong các hàm số sau đây có đồ thị như hình bên?

A. $y = x - 3$.

B. $y = 2x - 3$.

C. $y = 4x - 6$.

D. $y = -4x + 6$.



Câu 2. Hãy xác định $(-\infty; 4] \cap [3; 9)$.

A. $[3; 4]$.

B. $(3; 4]$.

C. $\emptyset$.

D. $(-\infty; 9)$.

Câu 3. Cho tập hợp K có 8 phần tử đôi một khác nhau. Tập hợp K có tất cả bao nhiêu tập hợp con?

A. 254.

B. 256.

C. 16.

D. 64.

Câu 4. Tìm giá trị thực của tham số m để đồ thị hàm số $y = (m - 1)x + 1$ đi qua điểm $H(1; -2)$.

A. $m = 2$.

B. $m = 1$.

C. $m = 0$.

D. $m = -2$.

Câu 5. Điểm nào sau đây là giao điểm của đồ thị hàm số $y = x - 1$ với đồ thị hàm số $y = x^2 - x$?

A. $M(-1; -2)$.

B. $J(0; -1)$.

C. $I(1; 0)$.

D. $N(2; 1)$.

Câu 6. Tìm tập xác định $\mathcal{D}$ của hàm số $y = \frac{x^2 + 3x + 2}{x - 1}$.

A. $\mathcal{D} = \mathbb{R} \setminus \{-1\}$.

B. $\mathcal{D} = \mathbb{R} \setminus \{-1; -2\}$.

C. $\mathcal{D} = \mathbb{R} \setminus \{1\}$.

D. $\mathcal{D} = \mathbb{R}$.

Câu 7. Cho tập hợp $M = \{x \in \mathbb{Z} | (x - 1)(x^2 - 5x + 6) = 0\}$. Hãy liệt kê các phần tử của tập hợp M.

A. $M = \{2; 3\}$.

B. $M = \{1; 2; 3\}$.

C. $M = \{-3; -2; -1\}$.

D. $M = \{1\}$.

Câu 8. Điểm nào trong các điểm sau đây thuộc đồ thị hàm số $y = 4x^2 - x + 1$?

- A. $N\left(-\frac{1}{2}; \frac{1}{2}\right)$. B. $N(-1; -4)$. C. $M\left(\frac{1}{2}; \frac{3}{2}\right)$. D. $P(-1; -2)$.

Câu 9. Kết quả của $\mathbb{R} \setminus (1; +\infty)$ là tập hợp nào sau đây?

- A. $(-\infty; -1)$. B. $(-\infty; 1]$. C. $(-\infty; 1)$. D. $(-\infty; -1]$.

Câu 10. Trong các phát biểu sau có tất cả bao nhiêu phát biểu là mệnh đề?

(1) Hà Nội là thủ đô của Việt Nam.

(2) $2x + 1$ luôn là một số lẻ.

(3) Bài kiểm tra hôm nay quá khó!

(4) $\sqrt{15} > 4$.

(5) Hôm nay là thứ mấy?

- A. 4. B. 5. C. 3. D. 2.

Câu 11. Phủ định của mệnh đề " $\forall x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 2 > 0$ " là mệnh đề nào sau đây?

A. $\exists x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 2 < 0$. B. $\forall x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 2 < 0$.

C. $\exists x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 2 \leq 0$. D. $\forall x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 2 \leq 0$.

Câu 12. Điều kiện xác định của hàm số $y = \sqrt{x+1} + \frac{\sqrt{x^2-4}}{x^2-4x+3}$ là điều kiện nào trong các điều kiện sau đây?

- A. $\begin{cases} x+1 \geq 0 \\ x^2-4 > 0 \\ x^2-4x+3 \neq 0 \end{cases}$. B. $\begin{cases} x+1 \geq 0 \\ x^2-4 \geq 0 \\ x^2-4x+3 \neq 0 \end{cases}$. C. $\begin{cases} x+1 > 0 \\ x^2-4 \geq 0 \\ x^2-4x+3 \neq 0 \end{cases}$. D. $\begin{cases} x+1 \geq 0 \\ x^2-4 \geq 0 \\ x^2-4x+3 > 0 \end{cases}$.

Câu 13. Tọa độ đỉnh của parabol $y = -x^2 + 2x + 3$ là điểm nào sau đây?

- A. $I(-1; 0)$. B. $L(2; 3)$. C. $K(1; 4)$. D. $J(-2; -5)$.

Câu 14. Cho hai tập hợp $A = \{1; 2; 3; 4; 5\}$ và $B = \{2; 4; 6; 8\}$. Xác định tập hợp $A \cup B$.

A. $A \cup B = \{1; 3; 5\}$. B. $A \cup B = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8\}$.

C. $A \cup B = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 8\}$. D. $A \cup B = \{2; 4\}$.

Câu 15. Tìm tất cả các giá trị thực của m để $(-\infty; 1) \cap [m-2; +\infty) \neq \emptyset$.

- A. $m < 3$. B. $m \leq 3$. C. $m \leq 1$. D. $m < 1$.

Câu 16. Với những giá trị nào của tham số m thì parabol $y = x^2 + 2(m-1)x + m^2 - 3$ cắt trục hoành tại hai điểm?

- A. $m \geq 2$. B. $m < 2$. C. $m \leq 2$. D. $m = 2$.

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 17. Xác định parabol $y = ax^2 + bx - 3$. Biết rằng parabol đó đi qua điểm $M(1; -4)$ và có trục đối xứng $x = \frac{1}{4}$.

Câu 18. Vẽ đồ thị của hàm số $y = x^2 - 2x - 1$.

----- HẾT -----

Đề có 2 trang

Mã đề 134

Họ tên và chữ kí Giám thị	Họ tên và chữ kí Giám khảo	Điểm	
GT1	GK1	Số	
GT2	GK2	Chữ	

Họ và tên: Lớp:
Số báo danh:

PHẦN TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

- 1 (A) (B) (C) (D)
- 2 (A) (B) (C) (D)
- 3 (A) (B) (C) (D)
- 4 (A) (B) (C) (D)
- 5 (A) (B) (C) (D)
- 6 (A) (B) (C) (D)
- 7 (A) (B) (C) (D)
- 8 (A) (B) (C) (D)
- 9 (A) (B) (C) (D)
- 10 (A) (B) (C) (D)
- 11 (A) (B) (C) (D)
- 12 (A) (B) (C) (D)
- 13 (A) (B) (C) (D)
- 14 (A) (B) (C) (D)
- 15 (A) (B) (C) (D)
- 16 (A) (B) (C) (D)

NỘI DUNG ĐỀ
PHẦN I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

Câu 1. Kết quả của $\mathbb{R} \setminus (1; +\infty)$ là tập hợp nào sau đây?
A. $(-\infty; -1]$. B. $(-\infty; 1)$. C. $(-\infty; 1]$. D. $(-\infty; -1)$.

Câu 2. Trong các phát biểu sau có tất cả bao nhiêu phát biểu là mệnh đề?
(1) Hà Nội là thủ đô của Việt Nam.
(2) $2x + 1$ luôn là một số lẻ.
(3) Bài kiểm tra hôm nay quá khó!
(4) $\sqrt{15} > 4$.
(5) Hôm nay là thứ mấy?
A. 4. B. 3. C. 2. D. 5.

Câu 3. Hãy xác định $(-\infty; 4] \cap [3; 9)$.
A. $(-\infty; 9)$. B. $\emptyset$. C. $(3; 4]$. D. $[3; 4]$.

Câu 4. Tìm giá trị thực của tham số m để đồ thị hàm số $y = (m - 1)x + 1$ đi qua điểm $H(1; -2)$.
A. $m = 1$. B. $m = 2$. C. $m = 0$. D. $m = -2$.

Câu 5. Tìm tập xác định $\mathcal{D}$ của hàm số $y = \frac{x^2 + 3x + 2}{x - 1}$.
A. $\mathcal{D} = \mathbb{R} \setminus \{1\}$. B. $\mathcal{D} = \mathbb{R} \setminus \{-1; -2\}$. C. $\mathcal{D} = \mathbb{R} \setminus \{-1\}$. D. $\mathcal{D} = \mathbb{R}$.

Câu 6. Điều kiện xác định của hàm số $y = \sqrt{x + 1} + \frac{\sqrt{x^2 - 4}}{x^2 - 4x + 3}$ là điều kiện nào trong các điều kiện sau đây?

- A. $\begin{cases} x + 1 \geq 0 \\ x^2 - 4 \geq 0 \\ x^2 - 4x + 3 \neq 0 \end{cases}$
- B. $\begin{cases} x + 1 > 0 \\ x^2 - 4 \geq 0 \\ x^2 - 4x + 3 \neq 0 \end{cases}$
- C. $\begin{cases} x + 1 \geq 0 \\ x^2 - 4 \geq 0 \\ x^2 - 4x + 3 > 0 \end{cases}$
- D. $\begin{cases} x + 1 \geq 0 \\ x^2 - 4 > 0 \\ x^2 - 4x + 3 \neq 0 \end{cases}$

Câu 7. Phủ định của mệnh đề " $\forall x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 2 > 0$ " là mệnh đề nào sau đây?

A. $\exists x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 2 \leq 0$.

B. $\exists x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 2 < 0$.

C. $\forall x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 2 < 0$.

D. $\forall x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 2 \leq 0$.

Câu 8. Điểm nào sau đây là giao điểm của đồ thị hàm số $y = x - 1$ với đồ thị hàm số $y = x^2 - x$?

A. $N(2; 1)$.

B. $M(-1; -2)$.

C. $J(0; -1)$.

D. $I(1; 0)$.

Câu 9.

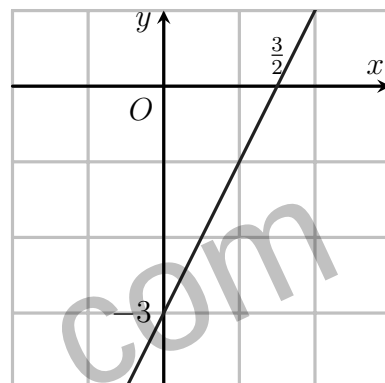
Hàm số nào trong các hàm số sau đây có đồ thị như hình bên?

A. $y = x - 3$.

B. $y = 2x - 3$.

C. $y = 4x - 6$.

D. $y = -4x + 6$.



Câu 10. Cho tập hợp K có 8 phần tử đôi một khác nhau. Tập hợp K có tất cả bao nhiêu tập hợp con?

A. 254.

B. 64.

C. 16.

D. 256.

Câu 11. Tọa độ đỉnh của parabol $y = -x^2 + 2x + 3$ là điểm nào sau đây?

A. $I(-1; 0)$.

B. $K(1; 4)$.

C. $L(2; 3)$.

D. $J(-2; -5)$.

Câu 12. Cho hai tập hợp $A = \{1; 2; 3; 4; 5\}$ và $B = \{2; 4; 6; 8\}$. Xác định tập hợp $A \cup B$.

A. $A \cup B = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 8\}$.

B. $A \cup B = \{1; 3; 5\}$.

C. $A \cup B = \{2; 4\}$.

D. $A \cup B = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8\}$.

Câu 13. Cho tập hợp $M = \{x \in \mathbb{Z} | (x - 1)(x^2 - 5x + 6) = 0\}$. Hãy liệt kê các phần tử của tập hợp M.

A. $M = \{1\}$.

B. $M = \{2; 3\}$.

C. $M = \{-3; -2; -1\}$.

D. $M = \{1; 2; 3\}$.

Câu 14. Điểm nào trong các điểm sau đây thuộc đồ thị hàm số $y = 4x^2 - x + 1$?

A. $M\left(\frac{1}{2}; \frac{3}{2}\right)$.

B. $P(-1; -2)$.

C. $N(-1; -4)$.

D. $N\left(-\frac{1}{2}; \frac{1}{2}\right)$.

Câu 15. Với những giá trị nào của tham số m thì parabol $y = x^2 + 2(m - 1)x + m^2 - 3$ cắt trục hoành tại hai điểm?

A. $m = 2$.

B. $m \geq 2$.

C. $m < 2$.

D. $m \leq 2$.

Câu 16. Tìm tất cả các giá trị thực của m để $(-\infty; 1) \cap [m - 2; +\infty) \neq \emptyset$.

A. $m \leq 1$.

B. $m \leq 3$.

C. $m < 3$.

D. $m < 1$.

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 17. Xác định parabol $y = ax^2 + bx - 3$. Biết rằng parabol đó đi qua điểm $M(1; -4)$ và có trục đối xứng $x = \frac{1}{4}$.

Câu 18. Vẽ đồ thị của hàm số $y = x^2 - 2x - 1$.

----- HẾT -----

Họ tên và chữ kí Giám thị	Họ tên và chữ kí Giám khảo	Điểm	
GT1	GK1	Số	
GT2	GK2	Chữ	

Họ và tên: Lớp:
Số báo danh:

PHẦN TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

1 (A) (B) (C) (D)

5 (A) (B) (C) (D)

9 (A) (B) (C) (D)

13 (A) (B) (C) (D)

2 (A) (B) (C) (D)

6 (A) (B) (C) (D)

10 (A) (B) (C) (D)

14 (A) (B) (C) (D)

3 (A) (B) (C) (D)

7 (A) (B) (C) (D)

11 (A) (B) (C) (D)

15 (A) (B) (C) (D)

4 (A) (B) (C) (D)

8 (A) (B) (C) (D)

12 (A) (B) (C) (D)

16 (A) (B) (C) (D)

NỘI DUNG ĐỀ

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

Câu 1. Tọa độ đỉnh của parabol $y = -x^2 + 2x + 3$ là điểm nào sau đây?

- A. $K(1; 4)$. B. $I(-1; 0)$. C. $J(-2; -5)$. D. $L(2; 3)$.

Câu 2. Cho hai tập hợp $A = \{1; 2; 3; 4; 5\}$ và $B = \{2; 4; 6; 8\}$. Xác định tập hợp $A \cup B$.

- A. $A \cup B = \{2; 4\}$. B. $A \cup B = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8\}$.
C. $A \cup B = \{1; 3; 5\}$. D. $A \cup B = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 8\}$.

Câu 3. Điều kiện xác định của hàm số $y = \sqrt{x+1} + \frac{\sqrt{x^2-4}}{x^2-4x+3}$ là điều kiện nào trong các điều kiện sau đây?

- A. $\begin{cases} x+1 \geq 0 \\ x^2-4 \geq 0 \\ x^2-4x+3 > 0 \end{cases}$. B. $\begin{cases} x+1 \geq 0 \\ x^2-4 > 0 \\ x^2-4x+3 \neq 0 \end{cases}$. C. $\begin{cases} x+1 > 0 \\ x^2-4 \geq 0 \\ x^2-4x+3 \neq 0 \end{cases}$. D. $\begin{cases} x+1 \geq 0 \\ x^2-4 \geq 0 \\ x^2-4x+3 \neq 0 \end{cases}$.

Câu 4. Điểm nào trong các điểm sau đây thuộc đồ thị hàm số $y = 4x^2 - x + 1$?

- A. $P(-1; -2)$. B. $N\left(-\frac{1}{2}; \frac{1}{2}\right)$. C. $M\left(\frac{1}{2}; \frac{3}{2}\right)$. D. $N(-1; -4)$.

Câu 5. Phủ định của mệnh đề " $\forall x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 2 > 0$ " là mệnh đề nào sau đây?

- A. $\exists x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 2 \leq 0$. B. $\exists x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 2 < 0$.
C. $\forall x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 2 < 0$. D. $\forall x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 2 \leq 0$.

Câu 6. Điểm nào sau đây là giao điểm của đồ thị hàm số $y = x - 1$ với đồ thị hàm số $y = x^2 - x$?

- A. $I(1; 0)$. B. $M(-1; -2)$. C. $J(0; -1)$. D. $N(2; 1)$.

Câu 7. Cho tập hợp K có 8 phần tử đôi một khác nhau. Tập hợp K có tất cả bao nhiêu tập hợp con?

- A. 16. B. 256. C. 64. D. 254.

Câu 8. Tìm tập xác định $\mathcal{D}$ của hàm số $y = \frac{x^2 + 3x + 2}{x - 1}$.

- A. $\mathcal{D} = \mathbb{R} \setminus \{-1; -2\}$. B. $\mathcal{D} = \mathbb{R}$. C. $\mathcal{D} = \mathbb{R} \setminus \{1\}$. D. $\mathcal{D} = \mathbb{R} \setminus \{-1\}$.

Câu 9. Kết quả của $\mathbb{R} \setminus (1; +\infty)$ là tập hợp nào sau đây?

- A. $(-\infty; -1)$. B. $(-\infty; 1)$. C. $(-\infty; 1]$. D. $(-\infty; -1]$.

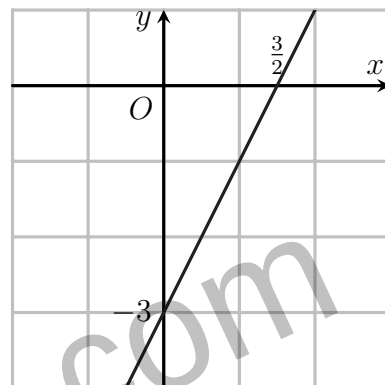
Câu 10. Tìm giá trị thực của tham số m để đồ thị hàm số $y = (m - 1)x + 1$ đi qua điểm $H(1; -2)$.

- A. $m = 2$. B. $m = 1$. C. $m = 0$. D. $m = -2$.

Câu 11.

Hàm số nào trong các hàm số sau đây có đồ thị như hình bên?

- A. $y = x - 3$.
B. $y = 2x - 3$.
C. $y = 4x - 6$.
D. $y = -4x + 6$.



Câu 12. Hãy xác định $(-\infty; 4] \cap [3; 9)$.

- A. $(-\infty; 9)$. B. $\emptyset$. C. $[3; 4]$. D. $(3; 4]$.

Câu 13. Cho tập hợp $M = \{x \in \mathbb{Z} | (x - 1)(x^2 - 5x + 6) = 0\}$. Hãy liệt kê các phần tử của tập hợp M.

- A. $M = \{2; 3\}$. B. $M = \{1; 2; 3\}$. C. $M = \{1\}$. D. $M = \{-3; -2; -1\}$.

Câu 14. Trong các phát biểu sau có tất cả bao nhiêu phát biểu là mệnh đề?

- (1) Hà Nội là thủ đô của Việt Nam.
(2) $2x + 1$ luôn là một số lẻ.
(3) Bài kiểm tra hôm nay quá khó!
(4) $\sqrt{15} > 4$.
(5) Hôm nay là thứ mấy?

- A. 3. B. 4. C. 5. D. 2.

Câu 15. Tìm tất cả các giá trị thực của m để $(-\infty; 1) \cap [m - 2; +\infty) \neq \emptyset$.

- A. $m \leq 3$. B. $m < 1$. C. $m < 3$. D. $m \leq 1$.

Câu 16. Với những giá trị nào của tham số m thì parabol $y = x^2 + 2(m - 1)x + m^2 - 3$ cắt trục hoành tại hai điểm?

- A. $m = 2$. B. $m \geq 2$. C. $m \leq 2$. D. $m < 2$.

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 17. Xác định parabol $y = ax^2 + bx - 3$. Biết rằng parabol đó đi qua điểm $M(1; -4)$ và có trục đối xứng $x = \frac{1}{4}$.

Câu 18. Vẽ đồ thị của hàm số $y = x^2 - 2x - 1$.

----- HẾT -----

Họ tên và chữ kí Giám thị	Họ tên và chữ kí Giám khảo	Điểm	
GT1	GK1	Số	
GT2	GK2	Chữ	

Họ và tên: Lớp:

Số báo danh:

PHẦN TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

1 (A) (B) (C) (D)

5 (A) (B) (C) (D)

9 (A) (B) (C) (D)

13 (A) (B) (C) (D)

2 (A) (B) (C) (D)

6 (A) (B) (C) (D)

10 (A) (B) (C) (D)

14 (A) (B) (C) (D)

3 (A) (B) (C) (D)

7 (A) (B) (C) (D)

11 (A) (B) (C) (D)

15 (A) (B) (C) (D)

4 (A) (B) (C) (D)

8 (A) (B) (C) (D)

12 (A) (B) (C) (D)

16 (A) (B) (C) (D)

NỘI DUNG ĐỀ

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

Câu 1. Cho hai tập hợp $A = \{1; 2; 3; 4; 5\}$ và $B = \{2; 4; 6; 8\}$. Xác định tập hợp $A \cup B$.

A. $A \cup B = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 8\}$.

B. $A \cup B = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8\}$.

C. $A \cup B = \{2; 4\}$.

D. $A \cup B = \{1; 3; 5\}$.

Câu 2. Hãy xác định $(-\infty; 4] \cap [3; 9)$.

A. $\emptyset$.

B. $[3; 4]$.

C. $(3; 4]$.

D. $(-\infty; 9)$.

Câu 3. Tìm tập xác định $\mathcal{D}$ của hàm số $y = \frac{x^2 + 3x + 2}{x - 1}$.

A. $\mathcal{D} = \mathbb{R} \setminus \{-1\}$.

B. $\mathcal{D} = \mathbb{R}$.

C. $\mathcal{D} = \mathbb{R} \setminus \{1\}$.

D. $\mathcal{D} = \mathbb{R} \setminus \{-1; -2\}$.

Câu 4. Điều kiện xác định của hàm số $y = \sqrt{x+1} + \frac{\sqrt{x^2-4}}{x^2-4x+3}$ là điều kiện nào trong các điều kiện sau đây?

A. $\begin{cases} x+1 \geq 0 \\ x^2-4 \geq 0 \\ x^2-4x+3 > 0 \end{cases}$.

B. $\begin{cases} x+1 \geq 0 \\ x^2-4 \geq 0 \\ x^2-4x+3 \neq 0 \end{cases}$.

C. $\begin{cases} x+1 > 0 \\ x^2-4 \geq 0 \\ x^2-4x+3 \neq 0 \end{cases}$.

D. $\begin{cases} x+1 \geq 0 \\ x^2-4 > 0 \\ x^2-4x+3 \neq 0 \end{cases}$.

Câu 5. Tọa độ đỉnh của parabol $y = -x^2 + 2x + 3$ là điểm nào sau đây?

A. $L(2; 3)$.

B. $J(-2; -5)$.

C. $K(1; 4)$.

D. $I(-1; 0)$.

Câu 6. Phủ định của mệnh đề " $\forall x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 2 > 0$ " là mệnh đề nào sau đây?

A. $\exists x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 2 \leq 0$.

B. $\forall x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 2 < 0$.

C. $\exists x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 2 < 0$.

D. $\forall x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 2 \leq 0$.

Câu 7. Điểm nào trong các điểm sau đây thuộc đồ thị hàm số $y = 4x^2 - x + 1$?

A. $N(-1; -4)$.

B. $N\left(-\frac{1}{2}; \frac{1}{2}\right)$.

C. $M\left(\frac{1}{2}; \frac{3}{2}\right)$.

D. $P(-1; -2)$.

Câu 8. Trong các phát biểu sau có tất cả bao nhiêu phát biểu là mệnh đề?

- (1) Hà Nội là thủ đô của Việt Nam.
(2) $2x + 1$ luôn là một số lẻ.
(3) Bài kiểm tra hôm nay quá khó!
(4) $\sqrt{15} > 4$.
(5) Hôm nay là thứ mấy?

A. 3. B. 5. C. 2. D. 4.

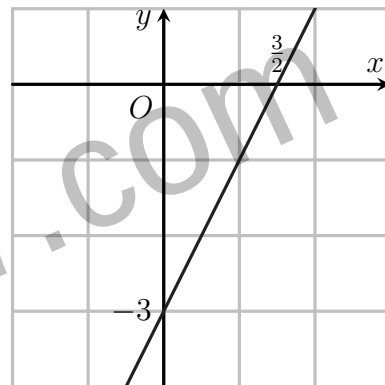
Câu 9. Cho tập hợp $M = \{x \in \mathbb{Z} | (x - 1)(x^2 - 5x + 6) = 0\}$. Hãy liệt kê các phần tử của tập hợp M.

A. $M = \{1; 2; 3\}$. B. $M = \{1\}$. C. $M = \{2; 3\}$. D. $M = \{-3; -2; -1\}$.

Câu 10.

Hàm số nào trong các hàm số sau đây có đồ thị như hình bên?

- A. $y = x - 3$.
B. $y = 2x - 3$.
C. $y = 4x - 6$.
D. $y = -4x + 6$.



Câu 11. Kết quả của $\mathbb{R} \setminus (1; +\infty)$ là tập hợp nào sau đây?

A. $(-\infty; -1)$. B. $(-\infty; 1]$. C. $(-\infty; 1)$. D. $(-\infty; -1]$.

Câu 12. Tìm giá trị thực của tham số m để đồ thị hàm số $y = (m - 1)x + 1$ đi qua điểm $H(1; -2)$.

A. $m = -2$. B. $m = 1$. C. $m = 2$. D. $m = 0$.

Câu 13. Cho tập hợp K có 8 phần tử đôi một khác nhau. Tập hợp K có tất cả bao nhiêu tập hợp con?

A. 256. B. 254. C. 16. D. 64.

Câu 14. Điểm nào sau đây là giao điểm của đồ thị hàm số $y = x - 1$ với đồ thị hàm số $y = x^2 - x$?

A. $M(-1; -2)$. B. $J(0; -1)$. C. $N(2; 1)$. D. $I(1; 0)$.

Câu 15. Với những giá trị nào của tham số m thì parabol $y = x^2 + 2(m - 1)x + m^2 - 3$ cắt trục hoành tại hai điểm?

A. $m = 2$. B. $m \geq 2$. C. $m \leq 2$. D. $m < 2$.

Câu 16. Tìm tất cả các giá trị thực của m để $(-\infty; 1) \cap [m - 2; +\infty) \neq \emptyset$.

A. $m \leq 3$. B. $m < 1$. C. $m \leq 1$. D. $m < 3$.

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 17. Xác định parabol $y = ax^2 + bx - 3$. Biết rằng parabol đó đi qua điểm $M(1; -4)$ và có trục đối xứng $x = \frac{1}{4}$.

Câu 18. Vẽ đồ thị của hàm số $y = x^2 - 2x - 1$.

----- HẾT -----

BẢNG ĐÁP ÁN CÁC MÃ ĐỀ

Mã đề thi 123

1	☐ ☒ B ☐ ☐ ☐	5	☐ ☐ ☒ C ☐ ☐	9	☐ ☒ B ☐ ☐ ☐	13	☐ ☐ ☒ C ☐ ☐
2	☒ A ☐ ☐ ☐ ☐	6	☐ ☐ ☒ C ☐ ☐	10	☐ ☐ ☐ ☒ D ☐	14	☐ ☐ ☒ C ☐ ☐
3	☐ ☒ B ☐ ☐ ☐	7	☐ ☒ B ☐ ☐ ☐	11	☐ ☐ ☒ C ☐ ☐	15	☒ A ☐ ☐ ☐ ☐
4	☐ ☐ ☐ ☒ D ☐	8	☐ ☐ ☒ C ☐ ☐	12	☐ ☒ B ☐ ☐ ☐	16	☐ ☒ B ☐ ☐ ☐

Mã đề thi 134

1	☐ ☐ ☒ C ☐ ☐	5	☒ A ☐ ☐ ☐ ☐	9	☐ ☒ B ☐ ☐ ☐	13	☐ ☐ ☐ ☒ D ☐
2	☐ ☐ ☒ C ☐ ☐	6	☒ A ☐ ☐ ☐ ☐	10	☐ ☐ ☐ ☒ D ☐	14	☒ A ☐ ☐ ☐ ☐
3	☐ ☐ ☐ ☒ D ☐	7	☒ A ☐ ☐ ☐ ☐	11	☐ ☒ B ☐ ☐ ☐	15	☐ ☐ ☐ ☒ C ☐
4	☐ ☐ ☐ ☒ D ☐	8	☐ ☐ ☐ ☒ D ☐	12	☒ A ☐ ☐ ☐ ☐	16	☐ ☐ ☒ C ☐ ☐

Mã đề thi 145

1	☒ A ☐ ☐ ☐ ☐	5	☒ A ☐ ☐ ☐ ☐	9	☐ ☐ ☒ C ☐ ☐	13	☐ ☒ B ☐ ☐ ☐
2	☐ ☐ ☐ ☒ D ☐	6	☒ A ☐ ☐ ☐ ☐	10	☐ ☐ ☐ ☒ D ☐	14	☐ ☐ ☐ ☒ D ☐
3	☐ ☐ ☐ ☒ D ☐	7	☐ ☒ B ☐ ☐ ☐	11	☐ ☒ B ☐ ☐ ☐	15	☐ ☐ ☐ ☒ C ☐
4	☐ ☐ ☒ C ☐ ☐	8	☐ ☐ ☒ C ☐ ☐	12	☐ ☐ ☒ C ☐ ☐	16	☐ ☐ ☐ ☒ D ☐

Mã đề thi 156

1	☒ A ☐ ☐ ☐ ☐	5	☐ ☐ ☒ C ☐ ☐	9	☒ A ☐ ☐ ☐ ☐	13	☒ A ☐ ☐ ☐ ☐
2	☐ ☒ B ☐ ☐ ☐	6	☒ A ☐ ☐ ☐ ☐	10	☐ ☒ B ☐ ☐ ☐	14	☐ ☐ ☐ ☒ D ☐
3	☐ ☐ ☒ C ☐ ☐	7	☐ ☐ ☒ C ☐ ☐	11	☐ ☒ B ☐ ☐ ☐	15	☐ ☐ ☐ ☒ D ☐
4	☐ ☒ B ☐ ☐ ☐	8	☐ ☐ ☒ C ☐ ☐	12	☒ A ☐ ☐ ☐ ☐	16	☐ ☐ ☐ ☒ D ☐

ĐÁP CHI TIẾT MÃ ĐỀ 123

Câu 1.

Chọn đáp án **B**

Câu 2.

Chọn đáp án **A**

Câu 3.

Chọn đáp án **B**

Câu 4.

Chọn đáp án **D**

Câu 5.

Chọn đáp án **C**

Câu 6.

Chọn đáp án **C**

Câu 7.

Chọn đáp án **B**

Câu 8.

Chọn đáp án **C**

Câu 9.

Chọn đáp án **B**

Câu 10.

Chọn đáp án **D**

Câu 11.

Chọn đáp án **C**

Câu 12.

Chọn đáp án **B**

Câu 13.

Chọn đáp án **C**

Câu 14.

Chọn đáp án **C**

Câu 15.

Chọn đáp án **A**

Câu 16.

Chọn đáp án **B**

Câu 17.

Câu 18.

ĐÁP CHI TIẾT MÃ ĐỀ 134

Câu 1.

Chọn đáp án ☒ C

Câu 2.

Chọn đáp án ☒ C

Câu 3.

Chọn đáp án ☒ D

Câu 4.

Chọn đáp án ☒ D

Câu 5.

Chọn đáp án ☒ A

Câu 6.

Chọn đáp án ☒ A

Câu 7.

Chọn đáp án ☒ A

Câu 8.

Chọn đáp án ☒ D

Câu 9.

Chọn đáp án ☒ B

Câu 10.

Chọn đáp án ☒ D

Câu 11.

Chọn đáp án ☒ B

Câu 12.

Chọn đáp án ☒ A

Câu 13.

Chọn đáp án ☒ D

Câu 14.

Chọn đáp án ☒ A

Câu 15.

Chọn đáp án ☒ C

Câu 16.

Chọn đáp án ☒ C

Câu 17.

Câu 18.

ĐÁP CHI TIẾT MÃ ĐỀ 145

Câu 1.

Chọn đáp án ☒ A

Câu 2.

Chọn đáp án ☐ D

Câu 3.

Chọn đáp án ☐ D

Câu 4.

Chọn đáp án ☐ C

Câu 5.

Chọn đáp án ☐ A

Câu 6.

Chọn đáp án ☐ A

Câu 7.

Chọn đáp án ☐ B

Câu 8.

Chọn đáp án ☐ C

Câu 9.

Chọn đáp án ☐ C

Câu 10.

Chọn đáp án ☐ D

Câu 11.

Chọn đáp án ☐ B

Câu 12.

Chọn đáp án ☐ C

Câu 13.

Chọn đáp án ☐ B

Câu 14.

Chọn đáp án ☐ D

Câu 15.

Chọn đáp án ☐ C

Câu 16.

Chọn đáp án ☐ D

Câu 17.

Câu 18.

ĐÁP CHI TIẾT MÃ ĐỀ 156

Câu 1.

Chọn đáp án ☐ A

Câu 2.

Chọn đáp án ☐ B

Câu 3.

Chọn đáp án ☒ C

Câu 4.

Chọn đáp án ☒ B

Câu 5.

Chọn đáp án ☒ C

Câu 6.

Chọn đáp án ☒ A

Câu 7.

Chọn đáp án ☒ C

Câu 8.

Chọn đáp án ☒ C

Câu 9.

Chọn đáp án ☒ A

Câu 10.

Chọn đáp án ☒ B

Câu 11.

Chọn đáp án ☒ B

Câu 12.

Chọn đáp án ☒ A

Câu 13.

Chọn đáp án ☒ A

Câu 14.

Chọn đáp án ☒ D

Câu 15.

Chọn đáp án ☒ D

Câu 16.

Chọn đáp án ☒ D

Câu 17.

Câu 18.